TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 88 /2024/DS-PT Ngày 30/8/2024 *V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Chí Công

Các Thẩm phán:

Ông Lưu Anh Tuấn

Bà Đinh Thị Như Phượng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Liên, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N; địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn C, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích Vân; địa chỉ dân phố 3, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền ngày 17/10/2023). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hứa Thị Trung N; địa chỉ: Số 106, đường L, phường I, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T; địa chỉ: Làng L, xã I, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Minh H; địa chỉ: Tổ phố 6, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền ngày 20/11/2023). Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Nguyên đơn trình bày*:

Từ năm 2012, ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T đã nhiều lần vay tiền của Bà Trần Thị N. Đến ngày 21/7/2013 hai bên thống nhất công nợ và lập giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận ông H, bà T còn nợ bà N số tiền 560.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hẹn đến cuối năm 2013 sẽ trả số tiền nợ gốc, còn nợ lãi thì trả hàng tháng. Để bảo đảm cho khoản tiền vay, ông H, bà T giao cho bà N giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 950938 do Sở Tài nguyễn và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/6/2004 cho hộ ông Rơ Mah Hùng, đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 37a. Thửa đất này ông H và bà T đã nhận chuyển nhượng từ ông Rơ Mah Hùng, ông H và bà T đã giao đủ tiền cho ông Rơ Mah Hùng nhưng chưa làm thủ tục cập nhật biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến năm 2015, ông H và bà T thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 31 để trả tổng số tiền nợ là 580.000.000 đồng, trong đó có 560.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 21/7/2013 và khoản nợ 20.000.000 đồng mà ông H và bà T đã nợ của bà N tiền mua gạo ngày 20/7/2023. Đến ngày 19/11/2015, lúc này ông Rơ Mah Hùng đã chết, ông Đoàn Ngọc A (chồng bà N) và bà N với bà Phyél (vợ của ông Rợ Mah Hùng) đã giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 31 nói trên. Sau đó ông H và bà T lại khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà N với bà Phyél và đã được Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Về số tiền nợ 20.000.000 đồng không được cộng chung vào số tiền 560.000.000 đồng, đây là hai khoản nợ độc lập. Đúng thực tế thì ông H và bà T nợ Bà Trần Thị N số tiền là 22.540.000 đồng, tuy nhiên bà N làm tròn số và chỉ yêu cầu ông H và này Thương trả số tiền 20.000.000 đồng.

Bà N không đồng ý với ý kiến trình bày của phía bị đơn, nội dung cuộc hội thoại giữa bà T và bà T1 đã được bà T ghi âm lại mà ông Hải cung cấp là không phù hợp vì nó diễn ra vào ngày 26/8/2021, trước khi có Bản án số 61/2022/DS-PT ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và Bản án số 21/2021/DS-ST ngày 28/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, trong khi cả hai bản án đã xác định số tiền nợ này. Đoạn hội thoại này không có giá trị chứng minh về số tiền nợ.

Tại phiên toà, phía ông H, bà T cho rằng chữ ký của bên cho vay là do bà N ký sau, không cùng thời điểm với ngày 21/7/2013 là không đúng. Bà N khẳng định mình là người ký vào giấy ngay khi ông H và bà T ký xác nhận có nợ tiền. Do chữ ký được viết từ 02 loại bút khác nhau và đến nay không còn mẫu mực từ bút viết ra nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị giám định tuổi mực của phía người đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà T.

Về yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn, bà N có ý kiến như sau: Tại Bản án số 61/2022/DS-PT ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và Bản án số 21/2021/DS-ST ngày 28/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đều xác định việc bị đơn có nợ tiền của bà N và bà N có quyền khởi kiện bằng vụ việc dân sự khác. Do vậy thời hiệu khởi kiện được tính bắt đầu từ ngày tiếp theo khi Bản án phúc thẩm có hiệu lực là ngày 30/9/2022, đến ngày 17/10/2023 bà N khởi kiện là còn trong thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, bị đơn cho rằng bà N khởi kiện khi đã hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông H và bà T phải trả số tiền vay nợ gốc là 560.000.000 đồng và số tiền nợ lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2014 đến khi ông H và bà T trả cho bà N toàn bộ số tiền nợ theo mức lãi suất 9%/năm từ ngày 01/01//2014 đến ngày 01/01/2017 và mức lãi suất 20%/năm từ ngày 02/01/2017 đến khi trả hết số tiền nợ; yêu cầu ông H và bà T phải trả số tiền mua gạo còn nợ là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

** Bị đơn trình bày:*

Ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn chỉ thừa nhận có vay và còn nợ của Bà Trần Thị N và ông Đoàn Ngọc A số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2011, chứ không hề vay và nợ số tiền 560.000.000 đồng vào ngày 21/7/2013 như phía nguyên đơn đã trình bày. Giấy vay tiền đề ngày 21/7/2013 thực chất không phải là việc xác lập quan hệ vay tài sản giữa ông H, bà T và bà N như ý kiến, yêu cầu của bà N mà đó là văn bản thể hiện việc chốt công nợ giữa ông H, bà T với bà Phạm Thị Ánh T (địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai). Theo đó giấy vay tiền nói trên thể hiện nội dung tính đến ngày 21/7/2013, ông H, bà T còn nợ của bà T1 số tiền là 560.000.000 đồng. Trong giấy còn thể hiện lãi suất và thời hạn thanh toán. Nhưng khi lập giấy vay nói trên các bên chỉ thể hiện về người vay là ông H, bà T chứ không thể hiện bên cho vay là bà T1. Cũng tại giấy vay, người cho vay là bà T1 cũng không ký vào. Sau khi bà N cung cấp giấy vay nói trên cho Tòa án, ông H, bà T đã liên lạc với bà T1 để làm rõ sự việc thì bà T1 thừa nhận vào khoảng năm 2013, mỗi lần cho vợ chồng ông H, bà T vay tiền, bà T1 thường cầm Giấy vay tiền đó để đến nhà ông An, bà N để làm tin, nhằm mục đích vay tiền của ông An, bà N. Hiện nay, ông H, bà T cũng đã thanh toán xong khoản tiền nợ trên cho bà T1 (sự việc này đã được bà T1 xác nhận). Còn việc bà T1 đã thanh toán cho bà N chưa ông H, bà T không được biết. Ông H, bà T khẳng định trong giấy vay nợ trên không thể hiện về người cho vay, việc bà N ký xác nhận thể hiện người cho vay được thực hiện sau này nhằm chiếm đoạt số tiền 560.000.000 của ông H, bà T. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để giám định tuổi mực làm rõ thời gian bà N ký vào giấy vay này. Toàn bộ nội dung cuộc hội thoại giữa bà T và bà T1 đã được bà T ghi âm lại (có bản trích thuật và USP kèm theo) và đã được Toà án tiến hành việc công khai chứng cứ này là căn cứ để chứng minh cho lời khai của ông H, bà T là đúng sự thật.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ số tiền gạo 20.000.000 đồng là không đúng, vì giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp thể hiện *"Tổng nợ tới ngày 21/7"* tức là ngày 21/7/2013 là 560.000.000 đồng, còn số nợ do bà N cung cấp thể hiện số tiền nợ là 22.540.000 đồng và bà T ký vào ngày 20/7/2013. Như vậy nếu có việc chốt nợ thì số tiền này cũng đã được cộng vào tổng số nợ đến ngày 21/7/2013 nên ông H, bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà N.

Ngoài ra, theo ông H và bà T nếu có cơ sở Giấy vay nợ ngày 21/7/2013 là giao dịch thực sự giữa nguyên đơn và bị đơn thì các bên xác lập việc vay mượn là vào ngày 21/7/2013, thời hạn thanh toán là cuối năm 2013 như vậy thời điểm ông H, bà T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán chậm nhất là ngày 31/12/2013 (điều này bên phía nguyên đơn cũng đã xác nhận trong nội dung đơn khởi kiện mặc dù có sự nhầm lẫn là cuối năm là ngày 30/12/2013). Như vậy, đây là thời điểm mà quyền và lợi ích của nguyên đơn bị xâm phạm, làm căn cứ để tính thời hiệu khởi kiện. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 là Luật có hiệu lực tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm. Kể từ đó đến ngày 17/10/2023 nguyên đơn mới khởi kiện là đã hết thời hiệu. Trong trường hợp, áp dụng lại thời hiệu khởi kiện do ông H, bà T công nhận nợ khi hoà giải tại Uỷ ban nhân dân xã Ia Chía vào ngày 02/6/2021 thì đến ngày bà N khởi kiện là ngày 17/10/2023 cũng đã quá 02 năm (02 năm 04 tháng 15 ngày) theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, ông H, bà T đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

* Với những nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DSST ngày 20 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 149, Điều 156, Điều 157, 288, Điều 404, Điều 429, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị N. Buộc ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T phải liên đới trả cho Bà Trần Thị N toàn bộ số tiền nợ vay tính đến ngày 20/5/2024 là 1.538.370.400 đồng (một tỷ năm trăm ba mươi tám triệu ba trăm bảy mươi nghìn bốn trăm đồng) và tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết nợ.

Buộc ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T phải liên đới trả cho Bà Trần Thị N số tiền nợ là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo của các đương sự.

***** Ngày 30/5/2024, bị đơn ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 1.538.370.400đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu quan điểm: Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T là hợp lệ và trong thời hạn luật định nên được giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về việc đề nghị áp dụng thời hiệu:

[2.1]. Hợp đồng vay ngày 21/7/2013 thể hiện thời điểm trả nợ cuối cùng của bị đơn là vào cuối năm 2013, nhưng đến ngày 17/10/2023 nguyên đơn mới khởi kiện là quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 02/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chía, huyện Ia Grai, bị đơn đã thừa nhận có nợ tiền của nguyên đơn tại thời điểm chốt nợ. Căn cứ khoản 1 Điều 162 Bộ luật Dân sự năm 2005, điểm a khoản 1 Điều 157 và điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp trên là ngày 03/6/2021. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Đối chiếu với các quy định của pháp luật nêu trên thì ngày 18/10/2023 nguyên đơn khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Ngày 20/7/2013 bị đơn xác nhận nợ nguyên đơn số tiền mua gạo tổng cộng là 22.540.000đ. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền trên làm tròn số là 20.000.000đ. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là kiện đòi tài sản, là bảo vệ quyền sở hữu về tài sản nên theo quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015 thì trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về hợp đồng vay tài sản:

[3.1]. Tại "Giấy vay tiền" năm 2013 có nội dung "*Tổng nợ tới ngày 21/7 vợ chồng Huy + Thương Đội 10 Cty làng Lang nợ 560.000.000đ (năm trăm sáu mươi triệu đồng) lãi suất 3%/tháng. Vợ chồng Huy + Thương trả lãi hàng tháng hẹn tới cuối năm hoàn trả gốc*". Giấy vay tiền do bị đơn viết, có chữ ký tên của

người vay tiền là Trần Minh H và Lê Thị Thu T, người cho vay là Trần Thị Nhuệ. Bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết tại giấy vay nói trên trên là của mình, nhưng cho rằng mình không nợ của nguyên đơn mà nợ tiền của người khác và đã thanh toán xong. Xét theo lẽ thường, bằng chứng cho vay tiền thường được bên có quyền là người nắm giữ, bị đơn không vay tiền của nguyên đơn thì không có việc nguyên đơn nắm giữ "Giấy vay tiền" do bị đơn viết. Tại thông báo kết quả hòa giải đơn kiến nghị ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chía thể hiện nội dung "ông H, bà T chỉ đồng ý trả số tiền 600.000.000đ tại thời điểm chốt sổ giữa hai bên để lấy lại đất". Cũng tại biên bản hòa giải ngày 02/06/2021 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chía, một lần nữa bị đơn có xác nhận và đồng ý với số tiền 600.000.000đ tại thời điểm chốt nợ cho đến nay. Bên cạnh đó tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 28/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai và Bản án dân sự phúc thẩm số 61/2022/DS-PT ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng ghi nhận lời khai ông H, bà T là có nợ tiền bà N khoảng 600.000.000đ. Do đó sự việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn từ trước thời điểm chốt nợ ngày 21/7/2013 là có thật. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc 560.000.000đ cho nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3.2]. Về tiền lãi.

[3.2.1]. "Giấy vay tiền" thể hiện nội dung: ngày 21/7/2013 bị đơn vay của nguyên đơn 560.000.000đ tiền gốc với lãi suất là 3%/tháng, thời hạn trả nợ gốc là cuối năm 2013. Như vậy đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và thuộc trường hợp xác lập trước ngày 01/01/2017. Tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao "Hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm" (sau đây gọi tắt là Nghị quyết) quy định:

"1. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực) thì việc áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất xác định như sau:.....

c) Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định.

Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết".

Hợp đồng vay tiền nói trên, các đương sự xác lập trước ngày 01/01/2017 có thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên thuộc trường hợp *lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015* (không thuộc các

trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết). Do vậy việc tính lãi, lãi suất đối với hợp đồng vay giữa các đương sự phải áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.2.2]. Căn cứ khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết về xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005, thì hợp đồng vay được xác lập giữa các đương sự nêu trên gồm các khoản lãi sau:

(1) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Cụ thể: Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = {560.000.000đ (nợ gốc chưa trả)} x {150% x 9%/năm (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng)} x { từ ngày 21/7/2013 đến ngày 30/12/2013 (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc)} = 33.553.972đ.

(2) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả. Cụ thể: Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = {560.000.000đ (nợ gốc quá hạn chưa trả)} x {9%/năm (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x {từ ngày 01/01/2014 đến ngày 20/5/2024 (thời gian chậm trả nợ gốc)} = 523.745.753đ.

Tổng cộng các khoản bị đơn phải cho nguyên đơn theo hợp đồng vay nói trên gồm: 560.000.000đ (nợ gốc) + 33.553.972đ (lãi trong hạn) + 523.745.753đ (lãi quá hạn) = 1.117.299.725đ.

[3.2.3]. Như đã đề cập tại mục [3.2.1], hợp đồng vay nói trên là hợp đồng đang thực hiện, được xác lập trước ngày 01/01/2017 có thỏa thuận mức lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó việc tính lãi phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng mức lãi suất 9%/năm từ ngày 01/01/2014 (thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc) đến ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) và mức 20%/năm từ ngày 02/7/2017 đến ngày 20/5/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là trái với hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất cho đúng quy định của pháp luật.

[4]. Đối với số nợ 20.000.000đ. Bị đơn thừa nhận có nợ tiền mua gạo 22.540.000đ nhưng cho rằng đã được cộng vào giấy vay ngày 21/7/2013 là 560.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn khởi kiện cung cấp 02 tờ giấy, thể hiện tiền nợ mua gạo đến ngày 20/7/2013 là 22.540.000đ và giấy vay tiền có khoản nợ là 560.000.000đ. Hai tài liệu này độc lập, không liên quan đến nhau nên không có cơ sở cho rằng số tiền nợ mua gạo đã được cộng chung vào giấy vay tiền ngày 21/7/2013. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu

của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 20.000.000đ tiền nợ là có cơ sở.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Áp dụng khoản 2 và 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 255, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 149, Điều 156, Điều 157, 166, 288, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị N.

1.1.1. Ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T phải liên đới trả cho Bà Trần Thị N 560.000.000đ tiền nợ gốc và 557.299.725đ tiền lãi, tổng cộng là 1.117.299.725đ *(một tỷ một trăm mười bảy triệu hai trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.1.2. Ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T phải liên đới trả cho Bà Trần Thị N 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Minh Huy và bà Lê Thị Thu T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 51.518.992đ *(năm mươi mốt triệu năm trăm mười tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng)* để sung quỹ nhà nước.

Trả lại cho Bà Trần Thị N 31.752.000đ *(ba mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009101 ngày 20/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho ông Trần Minh H và bà Lê Thị Thu T 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0009564 ngày 14/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Chí Công